

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá².

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014;

- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

² Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây viết tắt là Nghị định số 149/2016/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Điều 24 Luật phí và lệ phí về bình ổn giá; định giá của Nhà nước; hiệp thương giá; kiểm tra yếu tố hình thành giá; kê khai giá; niêm yết giá; thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá và cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương 2.

HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1: BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Điều 15 của Luật Giá, bao gồm:

- a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
- b) Điện bán lẻ;
- c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- d) Phân đạm urê; phân NPK;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
- e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- g) Muối ăn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá”.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2.⁴ Các bộ, ngành có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này để hướng dẫn chi tiết danh mục mặt hàng phù hợp với từng thời kỳ:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết danh mục mặt hàng quy định tại điểm đ, e, g, i, k khoản 1 Điều này;

b) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết danh mục mặt hàng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết đối với mặt hàng quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều này và chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết danh mục mặt hàng quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.

3. (được bãi bỏ)⁵

4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Giá, trên cơ sở đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh), Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 4. Trường hợp thực hiện bình ổn giá

1. Khi giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 3 Nghị định này có biến động bất thường xảy ra trong các trường hợp sau:

a) Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý so với mức tăng hoặc giảm giá do tác động của các yếu tố hình thành giá được tính theo các chế độ chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc phương pháp tính giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng hoặc giảm bất hợp lý trong các trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, địch họa, khủng hoảng kinh tế - tài chính, mất cân đối cung - cầu tạm thời;

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

2. Khi mặt bằng giá biến động làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế xã hội, gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Điều 5. Quỹ bình ổn giá

1. Quỹ bình ổn giá là quỹ tài chính không nằm trong cân đối ngân sách nhà nước và chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.⁶ *Lập quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này và chỉ được sử dụng quỹ để bình ổn giá cho hàng hóa, dịch vụ đó.*

Trường hợp cần thay đổi, bổ sung mặt hàng được lập quỹ bình ổn giá, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Quỹ bình ổn giá được lập từ các nguồn theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Giá.

4. Mức trích lập, sử dụng quỹ bình ổn giá được xác định căn cứ vào đặc thù sản xuất kinh doanh của mặt hàng được lập quỹ, bảo đảm yêu cầu sử dụng quỹ bình ổn giá linh hoạt phù hợp với biến động giá thị trường.

5. Việc quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, có sự kiểm tra giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mặt hàng được lập quỹ bình ổn giá phải thực hiện các quy định về trích lập, sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể về cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng quỹ bình ổn giá đối với từng hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Đăng ký giá⁷

1. *Trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đăng ký giá có hiệu lực và trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ bằng việc lập Biểu mẫu đăng ký giá gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các trường hợp thực hiện đăng ký giá gồm:*

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì đăng ký giá bán buôn;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì đăng ký cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến;

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện đăng ký giá bán lẻ;

đ) Việc đăng ký giá bán đối với mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường (không bao gồm nông dân và diêm dân) thực hiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mua trực tiếp muối ăn của diêm dân; thóc, gạo tẻ thường của nông dân thì phải đăng ký giá mua muối ăn của diêm dân; giá mua thóc, gạo tẻ thường của nông dân.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá:

a) Ở trung ương:

- Bộ Tài chính tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k khoản 1 Điều 3 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính sao gửi Biểu mẫu đăng ký giá đến Bộ Công Thương hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp rà soát;

- Bộ Công Thương tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

- Bộ Y tế tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

b) Ở địa phương:

- Sở Tài chính tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

- Sở Công Thương tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

- Sở Y tế tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này trên địa bàn huyện. Các sở quản lý

ngành có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, rà soát.

3. Bộ Tài chính quy định thống nhất Biểu mẫu đăng ký giá và quy trình tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá. Các bộ, ngành có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá ở trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá ở địa phương, trong đó không bao gồm tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc danh sách đăng ký giá ở trung ương. Đối với mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3 Nghị định này, việc đăng ký giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Thời hạn áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với từng mặt hàng tối đa không quá 06 tháng.

5. Hàng hóa, dịch vụ khác mà pháp luật chuyên ngành có quy định về đăng ký giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 7. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định áp dụng và thực hiện biện pháp bình ổn giá

1. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định áp dụng và tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 18 Luật Giá; đồng thời thực hiện theo phân công tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất trình Chính phủ quyết định và hướng dẫn, tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá dưới đây:

- a) Mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia;
- b) Các biện pháp về tài chính; hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế;
- c) Lập và sử dụng quỹ bình ổn giá theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;
- d)⁸ Đăng ký giá; định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm h, 1 khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- đ) Kiểm tra yếu tố hình thành giá;
- e) (được bãi bỏ)⁹

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

g) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

3.¹⁰ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất trình Chính phủ quyết định và hướng dẫn, tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá dưới đây:

a) Điều hòa cung cầu hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ lưu thông thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

3a.¹¹ Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất trình Chính phủ quyết định và hướng dẫn, tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá dưới đây:

a) Điều hòa cung cầu hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ lưu thông thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Đăng ký giá; định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá quy định tại điểm h khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

4. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất trình Chính phủ quyết định và hướng dẫn, tổ chức thực hiện bình ổn giá đối với mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3 Nghị định này bằng các biện pháp bình ổn giá dưới đây:

a) Điều hòa cung cầu hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ lưu thông;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có;

⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

c)¹² Đăng ký giá; định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá.

d) Kiểm tra yếu tố hình thành giá.

5. Ngân hàng Nhà nước chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất trình Chính phủ quyết định và hướng dẫn, tổ chức thực hiện đối với các biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các Bộ quản lý ngành liên quan; chủ động thực hiện chương trình bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp áp dụng bình ổn giá theo thẩm quyền như sau:

a) Điều hòa cung cầu một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn;

b) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá theo quy định;

d) Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có trên địa bàn;

đ) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế;

e) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cần thiết để phục vụ sản xuất, tiêu dùng.

7. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá đã được Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và hướng dẫn của các Bộ. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2: ĐỊNH GIÁ

Điều 8. Thẩm quyền và trách nhiệm định giá¹³

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ định giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Luật giá và giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Bộ trưởng các bộ định giá đối với hàng hóa, dịch vụ như sau:

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định:

- Giá cụ thể đối với: Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải (bao gồm dịch vụ đăng kiểm phương tiện thiết bị giao thông vận tải và các công trình khai thác, vận chuyển dầu khí biển);

- Khung giá đối với: Nước sạch sinh hoạt; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật; dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y;

- Giá tối đa đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

- Giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia (trừ hàng dự trữ quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh); định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho dự trữ quốc gia và chi phí xuất tối đa ngoài cửa kho, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

- Giá mua tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách trung ương (trừ sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của các bộ, ngành khác và của Ủy ban nhân dân tỉnh) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ;

- Giá mua tối đa hàng hóa, dịch vụ được Thủ tướng Chính phủ đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách trung ương;

- Giá bán tối thiểu đối với sản phẩm thuốc lá điều tiêu thụ trong nước;

- Giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

- Khung giá, giá tối đa hoặc giá cụ thể đối với dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động niêm yết, giao dịch, cung cấp thông tin, đấu giá, đấu thầu chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán, giám sát tài sản, đại diện người sở hữu trái phiếu, thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán.

b) Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định:

- Giá cụ thể đối với: Giá truyền tải điện, giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

- Khung giá đối với: Giá phát điện, giá bán buôn điện;

- Giá tối thiểu đối với: Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định:

- Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do trung ương quản lý;

- Khung giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu.

d) Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định: Giá sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông bao gồm cả dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về bưu chính, viễn thông.

đ) Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và bảo hiểm y tế;

- Giá cụ thể đối với: Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước; dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người sử dụng ngân sách nhà nước.

e) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định:

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia, đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách trung ương;

- Giá cụ thể đối với các dịch vụ hàng không bao gồm: Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh; giá dịch vụ điều hành bay đi, đến; giá dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; giá phục vụ hành khách; giá bảo đảm an ninh hàng không và giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;

- Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ gồm đường quốc lộ, đường cao tốc các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý;

- Khung giá đối với: Dịch vụ sử dụng đò, phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do trung ương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý; dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường (trừ dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường công ích sử dụng ngân sách trung ương do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch).

g) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định: Giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

h) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định:

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích phục vụ quốc phòng do các doanh nghiệp, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng sản xuất, cung ứng theo đặt hàng, giao kế hoạch, chỉ định thầu được thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước;

- Giá hàng hóa, dịch vụ quốc phòng do Bộ Quốc phòng đặt hàng tại các doanh nghiệp theo kế hoạch của Chính phủ thanh toán bằng ngân sách nhà nước; giá hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng.

i) Bộ trưởng Bộ Công an quy định:

- Giá hàng hóa, dịch vụ phục vụ an ninh chính trị, trật tự xã hội do các doanh nghiệp an ninh thuộc Bộ Công an sản xuất, cung ứng theo đặt hàng, giao kế hoạch, chỉ định thầu của Bộ được thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước;

- Giá hàng dự trữ quốc gia về an ninh chính trị, trật tự xã hội.

k) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

l) Bộ trưởng các bộ quy định giá cụ thể đối với hàng dự trữ quốc gia, sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công, hàng hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ mà Bộ Tài chính quy định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu; định giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; định giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của luật chuyên ngành.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật đối với: Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (trừ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế) và gửi quyết định giá về Bộ Y tế, Bộ Tài chính để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước; dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định:

a) Giá các loại đất;

b) Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;

c) Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;

d) Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

đ) Giá nước sạch sinh hoạt;

e) Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

g) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

i) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

k) Khung giá đối với: Dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;

l) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

m) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện quy định giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp có sự thay đổi thẩm quyền định giá quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Trình tự, thời hạn quyết định giá

1. Trình và thẩm định phương án giá

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trình phương án giá sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Tài chính;

b) Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng Bộ Tài chính do cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá trình Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định. Sau đó, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị Bộ Tài chính quyết định;

c)¹⁴ Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của các bộ, do Bộ trưởng các bộ quy định việc trình và thẩm định phương án giá; quyết định giá sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính và gửi quyết định giá đến Bộ Tài chính để theo dõi giám sát. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu thì các bộ quyết định giá cụ thể theo thẩm quyền, đồng thời gửi đến Bộ Tài chính để theo dõi giám sát;

Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, do Bộ trưởng các bộ này quy định việc trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá, đồng thời gửi đến Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát; đối với hàng dự trữ quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính về nguyên tắc định giá;

d)¹⁵ Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá. Trường hợp sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất, kinh doanh trình phương án giá để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính; trường hợp thẩm định bằng giá đất, phương án giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thời hạn thẩm định phương án giá và thời hạn quyết định giá

a) Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá quy định tại khoản 1 Điều này phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản về nội dung phương án giá chậm nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ Hồ sơ phương án giá theo quy định;

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

b) Kể từ ngày nhận được phương án giá đã có ý kiến của cơ quan có liên quan và văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền, thời hạn quyết định giá của các cấp được quy định như sau:

- Tối đa không quá 15 ngày làm việc đối với giá hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Tối đa không quá 10 ngày làm việc đối với giá hàng hóa, dịch vụ do các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

c) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định giá phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

3. Bộ Tài chính quy định về Hồ sơ phương án giá.

Điều 10. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước và giá thế giới có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá quy định tại Điều 8 Nghị định này kịp thời xem xét, điều chỉnh giá.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá tại Điều 8 Nghị định này điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá thì phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trình tự, thời hạn điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá phải trả lời cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bằng văn bản.

5. Điều chỉnh giá hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Mục 3: HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 11. Thành phần tham gia hiệp thương giá

Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm: cơ quan tổ chức hiệp thương giá theo quy định tại Điều 24 Luật Giá; đại diện bên mua, bên bán; đại diện của cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan có liên quan theo yêu cầu của cơ quan tổ chức hiệp thương giá.

Điều 12. Tổ chức thực hiện hiệp thương giá

1. Trường hợp tổ chức hiệp thương giá, thẩm quyền và trách nhiệm tổ chức hiệp thương giá và kết quả hiệp thương giá thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Luật Giá.

2. Trình tự tổ chức hiệp thương giá thực hiện như sau:

a) Bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán nộp Hồ sơ Hiệp thương giá theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia hiệp thương giá về thời gian tổ chức hiệp thương; trường hợp Hồ sơ Hiệp thương giá không đúng quy định, cơ quan tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia hiệp thương giá biết để hoàn chỉnh theo quy định;

c) Trường hợp bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán đề nghị hiệp thương giá thì bên mua và bên bán có quyền rút lại Hồ sơ Hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận và thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về tổ chức thực hiện hiệp thương giá.

Mục 4: KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 13. Tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá, thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật Giá.

2. Trình tự kiểm tra yếu tố hình thành giá:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá có văn bản yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá và gửi đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu kiểm tra các yếu tố hình thành giá;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ kiểm tra yếu tố hình thành giá;

c) Tiến hành kiểm tra yếu tố hình thành giá;

d) Thông báo kết luận kiểm tra yếu tố hình thành giá.

3. Thời hạn kiểm tra các yếu tố hình thành giá:

a) Thời hạn một lần kiểm tra tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian kiểm tra thì cơ quan có thẩm quyền

phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra; thời hạn kiểm tra kéo dài không quá 15 ngày làm việc;

b) Trong thời hạn tối đa là 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra các yếu tố hình thành giá, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm ban hành và gửi văn bản thông báo kết luận kiểm tra đến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 14. Các biện pháp xử lý vi phạm

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện xử lý hành vi vi phạm theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá.

2. Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 3.

KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ

Mục 1: KÊ KHAI GIÁ

Điều 15. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

1.¹⁶ Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 3 Nghị định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;

b) Xi măng, thép xây dựng;

c) Than;

d) Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;

e) Dịch vụ tại cảng biển;

g) Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

h) Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm;

i) Sách giáo khoa;

k) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

l) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

m) Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;

n) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế;

o) Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG);

p) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt;

q) Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá trừ hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan chức năng trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (nếu có).

Điều 16. Tổ chức thực hiện kê khai giá

1.¹⁷ *Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá. Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm giá ngay, đồng thời gửi văn bản kê khai giá để thông báo mức giảm giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các trường hợp thực hiện kê khai giá gồm:*

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

2.¹⁸ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá:

a) Ở trung ương:

- Bộ Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h, i, o khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Bộ Công Thương tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm g, k, p khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Bộ Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

b) Ở địa phương:

- Sở Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa dịch vụ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h, i, o khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Sở Công Thương tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm g, k, m khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Sở Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 1 Điều 15 Nghị định này trên địa bàn huyện. Sở Tài chính và các sở quản lý ngành có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về hàng hóa, dịch vụ kê khai giá phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

mẫu đăng ký giá quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá.

3. Trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá không thực hiện kê khai giá mà thực hiện đăng ký giá theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Hết thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá, trước khi điều chỉnh giá tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá tiếp tục thực hiện kê khai giá theo quy định.

4.¹⁹ Bộ Tài chính quy định mẫu và hướng dẫn tiếp nhận văn bản kê khai giá. Các bộ, ngành có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện kê khai giá ở trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện kê khai giá ở địa phương, trong đó không bao gồm tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc danh sách kê khai giá ở trung ương. Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước, việc kê khai giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

5. Hàng hóa, dịch vụ khác mà pháp luật chuyên ngành có quy định về kê khai giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Mục 2: NIÊM YẾT GIÁ

Điều 17. Địa điểm thực hiện niêm yết giá

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh (có quầy giao dịch và bán sản phẩm).
2. Siêu thị, trung tâm thương mại, chợ theo quy định của pháp luật, cửa hàng, cửa hiệu, ki-ốt, quầy hàng, nơi giao dịch thực hiện việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
3. Hội chợ triển lãm có bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
4. Các địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Cách thức niêm yết giá

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện niêm yết giá theo các hình thức thích hợp, rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng cách in, dán, ghi giá trên bảng, trên giấy hoặc trên bao bì của hàng hóa hoặc bằng hình thức khác tại nơi giao dịch hoặc nơi chào bán hàng hóa, dịch vụ để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với hàng hóa, dịch vụ do

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết. Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được bán cao hơn hoặc mua thấp hơn giá niêm yết.

2. Đồng tiền niêm yết giá là Đồng Việt Nam trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng.

3. Giá niêm yết là giá hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó.

Chương 4.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC GIÁ

Mục 1: THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC GIÁ

Điều 19. Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định của Luật Giá và pháp luật có liên quan.

Điều 20. Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá của Bộ Tài chính

1. Nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành chính sách giá và biện pháp quản lý giá theo thẩm quyền.

2. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

3. Hướng dẫn và tổ chức, chỉ đạo thực hiện chính sách, biện pháp, quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Định giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền.

5. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá.

6. Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 7 Luật Giá và nội dung khác thuộc lĩnh vực giá theo nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

Điều 21. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá của các Bộ

1. Trình Chính phủ chính sách, biện pháp quản lý, điều hành giá hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, biện pháp, quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ.

4. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật; quyết định giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ; xử lý vi phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

Điều 22. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, biện pháp, quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành.

3. Định giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền.

4. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan tại địa phương; giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

Điều 23. Thanh tra chuyên ngành về giá

1. Thanh tra Bộ Tài chính và Cục Quản lý giá thuộc Bộ Tài chính thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá trong phạm vi cả nước. Thanh tra Sở Tài chính các tỉnh thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá trong phạm vi địa bàn của tỉnh.

2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về giá thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra chuyên ngành giá thực hiện xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về thanh tra.

Mục 2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ²⁰

Điều 24. Đối tượng xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương bao gồm Bộ Tài chính và bộ quản lý ngành, lĩnh vực; ở địa phương là Sở Tài chính các tỉnh có trách

²⁰ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

nhiệm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Trung tâm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá là đầu mối kết nối các hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các bộ, ngành và địa phương; cung cấp thông tin về giá phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nội dung, nguồn thông tin, trách nhiệm và kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Nội dung cơ sở dữ liệu quốc gia về giá bao gồm:

- a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;
- b) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký giá, kê khai giá;
- c) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính;
- d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá;
- đ) Các thông tin liên quan đến lĩnh vực thẩm định giá: Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá, thi và quản lý cấp thẻ thẩm định viên về giá, thông tin về giá trị các tài sản được thẩm định và các thông tin khác theo quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá;
- e) Văn bản quản lý nhà nước về giá và các báo cáo tổng hợp;
- g) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý giá theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá bao gồm:

- a) Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập và do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp;
- b) Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá mua từ các đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin;
- c) Thông tin do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 12 của Luật giá và các trường hợp phục vụ yêu cầu quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực giá theo quy định.

3. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

- a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Xây dựng, khai thác và quản lý vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đảm bảo tính tương thích và kết nối được với các hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các bộ ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khác;

- Hướng dẫn việc thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin về giá và thẩm định giá phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ bảo mật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

- Chủ trì hướng dẫn cụ thể về xây dựng, khai thác, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

- Xây dựng, khai thác và quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về giá thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

- Phối hợp với Bộ Tài chính kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin thuộc cơ sở dữ liệu về giá trong phạm vi quản lý của bộ quản lý ngành, lĩnh vực vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, khai thác và quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; phối hợp với đơn vị quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá để kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

a) Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Bộ Tài chính; cơ sở dữ liệu về giá tại các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; các Sở Tài chính địa phương được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Hằng năm, cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Điều 24 Nghị định này có trách nhiệm lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²¹

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
2. Bãi bỏ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá, Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành Nghị định

²¹ Điều 2, Điều 3 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3, điểm e khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các đơn vị lập, trình phương án giá đối với các dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế giá do Nhà nước định giá được quy định tại Điều 24 của Luật phí và lệ phí, thuộc thẩm quyền định giá của các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh; trình tự trình và thẩm định phương án giá theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và khoản 8 Điều 1 của Nghị định này và đảm bảo các quy định về giá được ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm quy định các trường hợp miễn, giảm giá (nếu có) đối với dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, dịch vụ sử dụng đò, phà áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. Trường hợp phát sinh các nội dung quy định về thẩm quyền, hình thức định giá đối với các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định của Luật phí và lệ phí chưa được quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./”

1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 17/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (8b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu